Chi tiết mã HS 9604.00.10

Mã HS	9604.00.10
Mô tả hàng hóa	Giần và sàng tay / - Bằng kim loại
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	31/10/2026 20:56:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/96040010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18879
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18879
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18879
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18139
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18068
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18068
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18068
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18068
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18068
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18068
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18124
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18124

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18124
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18124
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18124
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18124
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E18125
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F18125
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18125
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18125
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18125
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18125
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18130
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18087
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18082
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18082
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18082
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18082
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18082
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18082
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18130
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18130
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18130
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18130
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18130
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18130
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18194
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18194

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18194
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18194
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18194
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18194
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18168
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18168
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18168
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18168
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18168
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18168
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18161
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18161
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18161
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18161
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18161
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18161
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18191
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18191
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18191
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18191
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18191
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18191
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18190
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18190
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18190
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18190

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18190
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18190
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18284
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18284
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18284
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18284
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18284
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18284
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18284
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D18155
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E18155
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F18155
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G18155
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H18155
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I18155
RCEP B	2022	2022	0	B!D18155
RCEP B	2023	2023	0	B!E18155
RCEP B	2024	2024	0	B!F18155
RCEP B	2025	2025	0	B!G18155
RCEP B	2026	2026	0	B!H18155
RCEP B	2027	2027	0	B!I18155
RCEP C	2022	2022	0	C!D18153
RCEP C	2023	2023	0	C!E18153
RCEP C	2024	2024	0	C!F18153
RCEP C	2025	2025	0	C!G18153
RCEP C	2026	2026	0	C!H18153

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I18153
RCEP D	2022	2022	0	D!D18152
RCEP D	2023	2023	0	D!E18152
RCEP D	2024	2024	0	D!F18152
RCEP D	2025	2025	0	D!G18152
RCEP D	2026	2026	0	D!H18152
RCEP D	2027	2027	0	D!I18152
RCEP E	2022	2022	0	E!D18157
RCEP E	2023	2023	0	E!E18157
RCEP E	2024	2024	0	E!F18157
RCEP E	2025	2025	0	E!G18157
RCEP E	2026	2026	0	E!H18157
RCEP E	2027	2027	0	E!I18157
RCEP F	2022	2022	0	F!D18155
RCEP F	2023	2023	0	F!E18155
RCEP F	2024	2024	0	F!F18155
RCEP F	2025	2025	0	F!G18155
RCEP F	2026	2026	0	F!H18155
RCEP F	2027	2027	0	F!I18155
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F17021
VIFTA	2025	2025	20	VI!G17021
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H17021
VIFTA	2027	2027	15	VI!I17021

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9604.00 có 2 dòng thuế; dòng 9604.00.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bằng kim loại.	9604.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9604.00.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9604.00.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18879), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.